

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|------------|------------------------------|
| Ông Phạm Anh Tuấn | Chủ tịch | |
| Ông Phan Tuấn Linh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quý Hà | Thành viên | |
| Ông Lý Quang Thái | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 09/06/2021) |
| Ông Đỗ Hùng Dương | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09/06/2021) |
| Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Tuấn Linh | Tổng Giám đốc |
| Ông Lại Huy Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Duy Dương | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Diệp | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 06 tháng 08 năm 2021



Số: 060821.005/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập ngày 06 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



aasc.com.vn

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phụng Hiều, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số 32 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trình bày khoản nợ tiềm tàng phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại liên quan đến tranh chấp giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đang được xử lý tại cơ quan Tòa án. Vào ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tiến hành xét xử phúc thẩm và ra quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 11/01/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án, vụ việc tiếp tục được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Công ty đánh giá sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này nên Công ty đang trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 679.532.508.962 | 481.186.219.971 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 126.274.855.108 | 55.673.440.424 |
| 111 | 1. Tiền | | 51.274.855.108 | 45.673.440.424 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 75.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 242.000.000.000 | 221.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 242.000.000.000 | 221.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 268.773.815.697 | 182.366.467.173 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 258.597.629.280 | 169.087.593.192 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 10.756.370.155 | 15.011.640.148 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 5.577.237.028 | 4.116.827.722 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.157.420.766) | (5.849.593.889) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 26.794.602.666 | 19.086.245.180 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 26.794.602.666 | 19.086.245.180 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 15.689.235.491 | 3.060.067.194 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 15.689.235.491 | 3.060.067.194 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 256.609.448.258 | 265.662.619.340 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.001.000.000 | 101.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.001.000.000 | 101.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 211.750.322.059 | 210.761.118.728 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 210.465.808.156 | 208.974.762.148 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.101.635.961.964 | 1.087.399.342.711 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (891.170.153.808) | (878.424.580.563) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.284.513.903 | 1.786.356.580 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.449.420.000 | 7.440.542.311 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.164.906.097) | (5.654.185.731) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 6.594.989.244 | 16.376.722.306 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 6.594.989.244 | 16.376.722.306 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 27.204.812.000 | 27.075.920.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 7.608.000.000 | 7.608.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 19.596.812.000 | 19.467.920.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 10.058.324.955 | 11.347.858.306 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 10.058.324.955 | 11.347.858.306 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 936.141.957.220 | 746.848.839.311 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 220.659.860.625 | 128.852.791.440 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 220.659.860.625 | 128.852.791.440 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 70.898.920.292 | 31.001.856.673 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 1.930.144.572 | 2.828.528.564 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 44.506.892.670 | 19.375.035.645 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 29.434.452.779 | 38.902.258.523 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 49.320.546.440 | 27.187.188.321 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.774.447.108 | 3.166.447.196 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 22.794.456.764 | 6.391.476.518 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 715.482.096.595 | 617.996.047.871 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 715.482.096.595 | 617.996.047.871 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 109.956.693.176 | 86.511.705.829 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 201.425.903.419 | 127.384.842.042 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 83.329.615.449 | 10.159.905.306 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 118.096.287.970 | 117.224.936.736 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 936.141.957.220 | 746.848.839.311 |

f. haco

Nguyễn Thị Hào
 Người lập biểu

Kim Toàn

Nguyễn Kim Toàn
 Kế toán trưởng



Phan Tuấn Linh
 Phan Tuấn Linh
 Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 06 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 549.023.070.307 | 422.989.933.420 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 30.113.274 | 785.188.785 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 548.992.957.033 | 422.204.744.635 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 369.357.463.510 | 321.055.527.124 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 179.635.493.523 | 101.149.217.511 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 8.682.050.340 | 7.431.544.598 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 50.387.469 | 213.992.946 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 4.604.168.502 | 4.111.064.788 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 30.883.319.965 | 30.109.756.668 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 152.779.667.927 | 74.145.947.707 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 152.563.304 | 2.359.451.850 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 6.001.439.138 | 423.897.185 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (5.848.875.834) | 1.935.554.665 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 146.930.792.093 | 76.081.502.372 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 28.834.504.123 | 15.464.376.931 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>118.096.287.970</u> | <u>60.617.125.441</u> |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 2.922 | 1.500 |



Nguyễn Thị Hào
Người lập biểu



Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 06 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 146.930.792.093 | 76.081.502.372 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 14.056.869.749 | 16.830.197.450 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 22.222.876.747 | 23.476.629.208 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 307.826.877 | 2.531.285.784 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 65.875.938 | 170.812.112 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (8.539.709.813) | (9.348.529.654) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 160.987.661.842 | 92.911.699.822 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (92.514.281.413) | (28.524.473.426) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (7.708.357.486) | (3.226.871.742) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 69.385.805.673 | 30.687.445.405 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (11.339.634.946) | (1.072.791.055) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (17.492.977.782) | (13.724.315.126) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.207.259.000) | (3.288.002.751) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 97.110.956.888 | 73.762.691.127 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (14.384.892.847) | (6.921.766.485) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 423.600.000 | 2.319.752.270 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (211.000.000.000) | (76.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 190.000.000.000 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (128.892.000) | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 9.140.687.791 | 6.248.503.669 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (25.949.497.056) | (74.353.510.546) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (538.775.600) | (1.496.900) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (538.775.600) | (1.496.900) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 70.622.684.232 | (592.316.319) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 55.673.440.424 | 94.688.359.369 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (21.269.548) | (85.977.000) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | <u>126.274.855.108</u> | <u>94.010.066.050</u> |


Nguyễn Thị Hào
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng




Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 06 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 827 người (tại ngày 01/01/2021 là 836 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đại lý vận tải hàng hóa; đại lý tàu biển; đại lý vận tải thủy bộ; vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, sản lượng bốc xếp, lưu kho bãi của hàng siêu trường, siêu trọng qua Cảng của Công ty tăng mạnh chủ yếu là hàng hóa của các nhà đầu tư thuộc các dự án điện gió tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên đang trong giai đoạn gấp rút thi công lắp đặt thiết bị. Đồng thời, tình hình dịch bệnh covid - 19 trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 được kiểm soát tốt nên các đơn vị sản xuất tại khu vực có điều kiện tập trung sản xuất hàng hóa phục vụ cho thị trường xuất khẩu, nhờ đó sản lượng hàng hóa bốc xếp qua Cảng cũng tăng lên đáng kể. Ngoài ra, trong kỳ Công ty đã khai trương Cửa hàng xăng dầu mới nhờ đó mà sản lượng bán hàng hóa là xăng, dầu cũng tăng đáng kể so với kỳ trước. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và kết quả kinh doanh kỳ này của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Các đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|---|--|
| Văn phòng Công ty | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy |
| Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy |
| Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 08 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2021, Công ty được gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 674.535.347 | 647.726.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 50.600.319.761 | 29.909.439.321 |
| Tiền đang chuyển | - | 15.116.274.603 |
| Các khoản tương đương tiền ^① | 75.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 126.274.855.108 | 55.673.440.424 |

^① Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có tổng giá trị 75.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ^① | 242.000.000.000 | - | 221.000.000.000 | - |
| | 242.000.000.000 | - | 221.000.000.000 | - |

^① Tại ngày 30/06/2021, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 242.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4%/năm đến 5,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 7.608.000.000 | - | 7.608.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải | 7.608.000.000 | - | 7.608.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư khác | 19.596.812.000 | - | 19.467.920.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽¹⁾ | 1.596.812.000 | - | 1.467.920.000 | - |
| | 27.204.812.000 | - | 27.075.920.000 | - |

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (mã chứng khoán: MSB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và 30/06/2021 lần lượt là: 2.759.689.600VND và 4.771.600.000VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải | Số 01 A Phan Châu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 20,00% | 20,00% | Dịch vụ công nghiệp hàng hải |

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|---|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Số 03 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 16,68% | 16,68% | Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Số 54A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội | 0,02% | 0,02% | Ngân hàng, tài chính |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt | 17.992.057.392 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistic | 15.340.569.588 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Đại lý và Môi giới VTB Quốc tế | 11.606.839.916 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 9.312.750.396 | (81.776.441) | 5.001.265.307 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT Bình Định | 8.764.058.011 | - | 7.020.005.105 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Quý Phước | 8.277.242.362 | - | 7.488.987.224 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải - Thương mại Toàn Linh | 2.781.101.758 | - | 6.028.956.863 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 184.523.009.857 | (6.075.644.325) | 143.548.378.693 | (5.849.593.889) |
| | 258.597.629.280 | (6.157.420.766) | 169.087.593.192 | (5.849.593.889) |
| b) Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan | 3.391.703.935 | - | 3.688.911.907 | - |
| (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37) | | | | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ Phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim | 2.956.491.087 | - | 4.636.656.767 | - |
| - Công ty Cổ Phần UNICO VINA | 1.893.603.140 | - | 517.000.000 | - |
| - Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải | 1.475.356.926 | - | 1.515.356.926 | - |
| - Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh | 1.357.278.094 | - | 1.670.000.000 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 3.073.640.908 | - | 6.672.626.455 | - |
| | 10.756.370.155 | - | 15.011.640.148 | - |
| b) Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan | 1.475.356.926 | - | 1.515.356.926 | - |
| (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37) | | | | |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về tạm ứng | 2.420.233.200 | - | 788.033.200 | - |
| Phải thu về tiền BHXH | 383.105.198 | - | - | - |
| Phải thu khác | 2.773.898.630 | - | 3.328.794.522 | - |
| - <i>Lãi tiền gửi dự thu</i> | 2.773.898.630 | - | 3.328.794.522 | - |
| | 5.577.237.028 | - | 4.116.827.722 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.001.000.000 | - | 101.000.000 | - |
| | 1.001.000.000 | - | 101.000.000 | - |

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Nhựa đường Minh Đạt | 1.124.802.348 | 251.727.600 | 1.124.802.348 | 404.495.064 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc | 946.567.199 | 514.187.784 | 1.580.302.881 | 938.560.696 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tiến Phước | 955.227.914 | 624.493.675 | 1.320.829.326 | 753.081.761 |
| Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh | 656.207.802 | 16.813.500 | 656.207.802 | 196.862.341 |
| Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên | 548.293.736 | 383.805.615 | 17.433.152 | 8.716.576 |
| Các đối tượng khác | 5.365.001.361 | 1.647.651.420 | 5.486.309.904 | 2.034.575.087 |
| | 9.596.100.360 | 3.438.679.594 | 10.185.885.413 | 4.336.291.524 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 680.454.550 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.395.048.359 | - | 16.188.402.075 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.507.927.809 | - | 1.883.504.754 | - |
| Hàng hoá | 1.211.171.948 | - | 1.014.338.351 | - |
| | 26.794.602.666 | - | 19.086.245.180 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | 297.220.314 | 266.515.965 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.144.406.555 | 1.702.850.984 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | - | 745.387.929 |
| - Thuê địa điểm tập kết hàng siêu trường, siêu trọng tại KCN Nhơn Hội ⁽¹⁾ | 12.600.000.000 | - |
| - Chi phí khác | 1.647.608.622 | 345.312.316 |
| | 15.689.235.491 | 3.060.067.194 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 6.066.344.903 | 8.816.391.254 |
| - Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng | 173.954.747 | - |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.818.025.305 | 2.531.467.052 |
| | 10.058.324.955 | 11.347.858.306 |

⁽¹⁾Trong kỳ, Công ty thực hiện thuê 100.000m² mặt bằng tại Lô D, KCN Nhơn Hội (khu A), KKT Nhơn Hội làm chỗ để hàng hóa siêu trường, siêu trọng, thời gian thuê là 12 tháng từ ngày 01/05/2021 đến ngày 30/04/2022.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 550.951.931.181 | 188.157.147.668 | 342.230.498.172 | 6.059.765.690 | 1.087.399.342.711 | | | | | |
| - Mua trong kỳ | 215.000.000 | 320.000.000 | 640.000.000 | 92.830.000 | 1.267.830.000 | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 22.285.454.891 | - | - | - | 22.285.454.891 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (7.558.485.750) | (240.286.731) | (1.517.893.157) | - | (9.316.665.638) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 565.893.900.322 | 188.236.860.937 | 341.352.605.015 | 6.152.595.690 | 1.101.635.961.964 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 527.196.392.822 | 51.452.108.893 | 294.335.487.099 | 5.440.591.749 | 878.424.580.563 | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.746.042.876 | 8.142.402.109 | 6.885.117.190 | 124.651.830 | 21.898.214.005 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (7.394.460.872) | (240.286.731) | (1.517.893.157) | - | (9.152.640.760) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 526.547.974.826 | 59.354.224.271 | 299.702.711.132 | 5.565.243.579 | 891.170.153.808 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 23.755.538.359 | 136.705.038.775 | 47.895.011.073 | 619.173.941 | 208.974.762.148 | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ này | 39.345.925.496 | 128.882.636.666 | 41.649.893.883 | 587.352.111 | 210.465.808.156 | | | | | |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 585.726.037.144 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm kế toán, phần mềm văn phòng VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 7.440.542.311 | 7.440.542.311 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (991.122.311) | (991.122.311) |
| Số dư cuối kỳ này | 6.449.420.000 | 6.449.420.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 5.654.185.731 | 5.654.185.731 |
| - Khấu hao trong kỳ | 324.662.742 | 324.662.742 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (813.942.376) | (813.942.376) |
| Số dư cuối kỳ này | 5.164.906.097 | 5.164.906.097 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.786.356.580 | 1.786.356.580 |
| Tại ngày cuối kỳ này | 1.284.513.903 | 1.284.513.903 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.751.940.000 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 5.414.626.462 | 15.709.342.306 |
| - Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi cont số 2 ⁽¹⁾ | 2.411.797.368 | 10.173.099.033 |
| - Đầu tư hệ thống kiểm tra rà soát hệ thống vào cổng thu phí | 1.802.109.090 | 46.727.272 |
| - Công trình xây dựng cửa hàng xăng dầu | 109.090.909 | 4.467.096.906 |
| - Khảo sát quy hoạch bãi hàng | 572.159.095 | 572.159.095 |
| - Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 | 454.185.455 | 334.640.000 |
| - Công trình khác | 65.284.545 | 115.620.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 873.331.273 | 667.380.000 |
| - Nâng cấp phần mềm quản lý | 873.331.273 | 667.380.000 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 307.031.509 | - |
| | 6.594.989.244 | 16.376.722.306 |

⁽¹⁾ Dự án "Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi Container số 2" với các thông tin cơ bản sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Tổng mức đầu tư: 14,9 tỷ VND;
- Địa điểm thực hiện: bãi Container số 2 - Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục tiêu đầu tư: mở rộng diện tích bãi container số 2 từ 17.000 m² lên 38.000 m², bổ sung đường chạy RTG thứ 4;
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Đến ngày 30/06/2021, các hạng mục đầu tư đều đã hoàn thành, ngày 02/07/2021 đã có Nghị quyết của HĐQT phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, đồng thời công ty đã ghi nhận tăng tài sản phần còn lại vào ngày này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Chi nhánh xăng dầu Quân đội khu vực Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội | 16.004.956.831 | 16.004.956.831 | - | - |
| - Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistic | 15.987.836.700 | 15.987.836.700 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | 5.463.551.720 | 5.463.551.720 | 2.731.775.860 | 2.731.775.860 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim | 1.091.950.974 | 1.091.950.974 | 6.448.583.187 | 6.448.583.187 |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 29.105.624.067 | 29.105.624.067 | 18.576.497.626 | 18.576.497.626 |
| | 70.898.920.292 | 70.898.920.292 | 31.001.856.673 | 31.001.856.673 |
| b) Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan | 988.166.666 | 988.166.666 | 1.111.072.149 | 1.111.072.149 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ miền đất xanh | 358.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thoresen - Vinama | 336.942.592 | - |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng ACE Quy Nhơn | 248.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai | - | 649.306.134 |
| - Công ty TNHH Hào Hưng | - | 280.143.130 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 987.201.980 | 1.899.079.300 |
| | 1.930.144.572 | 2.828.528.564 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.098.435.183 | 14.333.568.037 | 7.161.933.303 | - | 8.270.069.917 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 17.492.977.782 | 28.834.504.123 | 17.492.977.782 | - | 28.834.504.123 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 783.622.680 | 1.655.097.547 | 2.247.201.597 | - | 191.518.630 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 7.210.800.000 | - | - | 7.210.800.000 |
| Các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| | - | 19.375.035.645 | 52.038.969.707 | 26.907.112.682 | - | 44.506.892.670 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí vận chuyển | 48.713.246.440 | 26.467.626.157 |
| - Chi phí thuê tàu lai | 545.800.000 | 545.800.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 61.500.000 | 173.762.164 |
| | 49.320.546.440 | 27.187.188.321 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 73.233.800 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.701.213.308 | 3.166.447.196 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 45.324.598 | 584.100.198 |
| - Tiền tạm thu ⁽¹⁾ | 1.133.250.000 | 1.133.250.000 |
| - Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên | 510.638.710 | 1.449.096.998 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 12.000.000 | - |
| | 1.774.447.108 | 3.166.447.196 |

⁽¹⁾ Đây là khoản ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty sẽ thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (Xem tại Thuyết minh số 34).



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước
Lãi trong kỳ trước
Trích lợi nhuận để lại năm 2018 để thực hiện nộp vào Ngân sách Nhà nước theo
Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 1566/TT-CP ngày 17/09/2018

Trích quỹ đầu tư phát triển
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

| | VND | VND | VND | VND | VND |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng | |
| | 404.099.500.000 | 65.850.705.829 | 119.467.825.306 | 589.418.031.135 | |
| | - | - | 60.617.125.441 | 60.617.125.441 | |
| | - | 20.661.000.000 | (5.236.000.000) | (5.236.000.000) | |
| | - | - | (20.661.000.000) | - | |
| | - | - | (18.755.000.000) | (18.755.000.000) | |
| | 404.099.500.000 | 86.511.705.829 | 135.432.950.747 | 626.044.156.576 | |
| | 404.099.500.000 | 86.511.705.829 | 127.384.842.042 | 617.996.047.871 | |
| | - | - | 118.096.287.970 | 118.096.287.970 | |
| | - | - | (682.000.000) | (682.000.000) | |
| | - | - | (19.928.239.246) | (19.928.239.246) | |
| | - | 23.444.987.347 | (23.444.987.347) | - | |
| | 404.099.500.000 | 109.956.693.176 | 201.425.903.419 | 715.482.096.595 | |



Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2020 | | 127.384.842.042 |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | 0,54% | 682.000.000 |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | 15,64% | 19.928.239.246 |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển | 18,40% | 23.444.987.347 |
| Chi trả cổ tức (trung ứng mỗi cổ phần nhận 1.700 VND) | 54% | 68.696.915.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2021 VND | Tỷ lệ % |
|---------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | 303.122.620.000 | 75,01% | 303.122.620.000 | 75,01% |
| Các cổ đông khác | 100.976.880.000 | 24,99% | 100.976.880.000 | 24,99% |
| | 404.099.500.000 | 100% | 404.099.500.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2021 VND | 6 tháng đầu năm 2020 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 584.100.198 | 56.507.898 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 538.775.600 | 1.496.900 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 538.775.600 | 1.496.900 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ này | 45.324.598 | 55.010.998 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.409.950 | 40.409.950 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.409.950 | 40.409.950 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.409.950 | 40.409.950 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 109.956.693.176 | 86.511.705.829 |
| | 109.956.693.176 | 86.511.705.829 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----|------------|------------|
| USD | 369.338,15 | 115.695,68 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

| STT | Số hợp đồng | Địa điểm | Diện tích | Thời hạn, hình thức thuê | Mục đích |
|-----|-----------------------------------|---|---------------------------|--|---|
| 1 | HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 208.888,05 m ² | Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng |
| 2 | HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 3.923,2 m ² | Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| 3 | HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 35.937,3 m ² | Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm | Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn |
| 4 | HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 38.824,4 m ² | Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| 5 | HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019 | Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 813,3 m ² | Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng trạm cấp nước tàu biển |

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 78.226.788.832 | 65.311.655.734 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 470.796.281.475 | 357.678.277.686 |
| | 549.023.070.307 | 422.989.933.420 |
| | 7.699.362.026 | 15.300.059.530 |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
 (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 30.113.274 | 769.718.025 |
| Giảm giá hàng bán | - | 15.470.760 |
| | 30.113.274 | 785.188.785 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 73.092.913.385 | 61.223.869.528 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 296.264.550.125 | 259.831.657.596 |
| | 369.357.463.510 | 321.055.527.124 |

Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan
 (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | 1.948.333.333 | 14.900.595.600 |
|--|----------------------|-----------------------|

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.525.791.899 | 7.226.300.930 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.060.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 96.258.441 | 205.243.668 |
| | 8.682.050.340 | 7.431.544.598 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | (15.488.469) | 43.180.834 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 65.875.938 | 170.812.112 |
| | 50.387.469 | 213.992.946 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 2.677.612.720 | 2.294.053.264 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.926.555.782 | 1.817.011.524 |
| | 4.604.168.502 | 4.111.064.788 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.774.141.557 | 2.693.920.522 |
| Chi phí nhân công | 17.686.451.590 | 16.380.007.795 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.233.400.222 | 1.297.088.906 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.446.000.000 | 1.731.741.913 |
| Chi phí dự phòng | 307.826.877 | 2.531.285.784 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.709.049.344 | 4.598.219.669 |
| Chi phí khác bằng tiền | 726.450.375 | 877.492.079 |
| | 30.883.319.965 | 30.109.756.668 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 131.097.849 | 2.122.228.724 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường | 12.920.000 | 73.531.860 |
| Các khoản khác | 8.545.455 | 163.691.266 |
| | 152.563.304 | 2.359.451.850 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tháo dỡ, cải tạo tường rào, nhà vệ sinh, nhà để xe | - | 179.286.364 |
| Chi phí di dời hàng hóa tại Cảng | - | 197.640.600 |
| Chi ủng hộ quỹ Vaccine phòng Covid-19 | 6.000.000.000 | - |
| Chi phí khác | 1.439.138 | 46.970.221 |
| | 6.001.439.138 | 423.897.185 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 146.930.792.093 | 76.081.502.372 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 301.728.524 | 1.240.382.284 |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 216.000.000 | 216.000.000 |
| - Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ | 84.289.386 | 84.289.392 |
| - Chi phí không được trừ khác | 1.439.138 | 940.092.892 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (3.060.000.000) | - |
| - Cổ tức được chia | (3.060.000.000) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 144.172.520.617 | 77.321.884.656 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 28.834.504.123 | 15.464.376.931 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 17.492.977.782 | 13.724.315.126 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (17.492.977.782) | (13.724.315.126) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 28.834.504.123 | 15.464.376.931 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 118.096.287.970 | 60.617.125.441 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 118.096.287.970 | 60.617.125.441 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 40.409.950 | 40.409.950 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.922 | 1.500 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.615.860.120 | 12.162.314.920 |
| Chi phí nhân công | 85.981.515.559 | 82.564.645.431 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 4.427.692.523 | 1.788.926.004 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.222.876.747 | 23.476.629.208 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.215.800.000 | 8.031.741.913 |
| Chi phí dự phòng | 307.826.877 | 2.531.285.784 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 184.061.740.200 | 155.166.667.852 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.543.149.621 | 8.633.293.802 |
| | 331.376.461.647 | 294.355.504.914 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 126.274.855.108 | - | 55.673.440.424 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 265.175.866.308 | (6.157.420.766) | 173.305.420.914 | (5.849.593.889) |
| Các khoản cho vay | 242.000.000.000 | - | 221.000.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.596.812.000 | - | 1.467.920.000 | - |
| | 635.047.533.416 | (6.157.420.766) | 451.446.781.338 | (5.849.593.889) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 72.673.367.400 | 34.168.303.869 |
| Chi phí phải trả | 49.320.546.440 | 27.187.188.321 |
| | 121.993.913.840 | 61.355.492.190 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1.596.812.000 | 1.596.812.000 |
| | - | - | 1.596.812.000 | 1.596.812.000 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1.467.920.000 | 1.467.920.000 |
| | - | - | 1.467.920.000 | 1.467.920.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đồng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 126.274.855.108 | - | - | 126.274.855.108 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 258.017.445.542 | 1.001.000.000 | - | 259.018.445.542 |
| Các khoản cho vay | 242.000.000.000 | - | - | 242.000.000.000 |
| | 626.292.300.650 | 1.001.000.000 | - | 627.293.300.650 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.673.440.424 | - | - | 55.673.440.424 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 167.455.827.025 | 101.000.000 | - | 167.556.827.025 |
| Các khoản cho vay | 221.000.000.000 | - | - | 221.000.000.000 |
| | 444.129.267.449 | 101.000.000 | - | 444.230.267.449 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 72.673.367.400 | - | - | 72.673.367.400 |
| Chi phí phải trả | 49.320.546.440 | - | - | 49.320.546.440 |
| | 121.993.913.840 | - | - | 121.993.913.840 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 34.168.303.869 | - | - | 34.168.303.869 |
| Chi phí phải trả | 27.187.188.321 | - | - | 27.187.188.321 |
| | 61.355.492.190 | - | - | 61.355.492.190 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền là 3.986.299.000 VND (gồm: số tiền 1.133.250.000 VND Công ty đang giữ và phí lai dất tàu nội, ngoại số tiền 2.853.049.000 VND), ngoài ra Công ty còn phải chịu tiền án phí 196.025.000 VND; đồng thời bác bỏ yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 VND và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 VND.

Ngày 23/10/2019, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Sau hai lần vào ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định 163/2020/QĐ-PT nhưng do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Đến ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết tại Bản án phúc thẩm số 03/2020/KDTM-PT ngày 17/11/2020 trong đó quyết định: Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Đồng thời, hoàn trả Công ty số tiền 2.000.000 VND tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Đến ngày 11/01/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án, vụ việc tiếp tục được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án Nhân dân các cấp sẽ đưa phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17/09/2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTTP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên. Chúng tôi đánh giá việc thực hiện các kiến nghị còn lại của Thanh tra Chính phủ sẽ không còn vấn đề nào có thể sẽ ảnh hưởng đến các thông tin đang phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|---|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | năm 2021 | năm 2020 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | 7.699.362.026 | 15.300.059.530 |
| Công ty Vận tải Biển ViMC | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 5.430.698.519 | 8.649.650.204 |
| Công ty Vận tải Biển Container ViMC | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | - | 533.000 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 2.254.596.840 | 6.590.702.301 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | Cùng Công ty mẹ | 14.066.667 | 19.266.666 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾ | Cùng chung người quản lý | - | 39.907.359 |
| Mua dịch vụ | | 1.948.333.333 | 14.900.595.600 |
| Công ty Cổ phần Logistics ViMC | Cùng Công ty mẹ | 1.948.333.333 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾ | Cùng chung người quản lý | - | 14.900.595.600 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | Mối quan hệ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 3.391.703.935 | 3.688.911.907 |
| Công ty Vận tải Biển ViMC | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 2.956.353.876 | 3.253.561.848 |
| Công ty Vận tải Biển Container ViMC | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 295.062.076 | 295.062.076 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang | Cùng Công ty mẹ | 140.287.983 | 140.287.983 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 988.166.666 | 1.111.072.149 |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 5.400.000 |
| Công ty Cổ phần Logistics ViMC | Cùng Công ty mẹ | 988.166.666 | 385.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | - | 170.156.250 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | Đơn vị liên kết của Công ty mẹ | - | 550.515.899 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.475.356.926 | 1.515.356.926 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải | Đơn vị liên kết của Công ty mẹ | 1.475.356.926 | 1.515.356.926 |


⁽ⁱ⁾ Từ ngày 01/10/2020, Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn không còn là bên liên quan của Công ty do kể từ ngày này Ông Nguyễn Hữu Phúc không còn là Phó Tổng Giám đốc của Công ty nên Công ty và Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn không còn chung người quản lý chủ chốt.


Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:


| | Chức danh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|
| | | năm 2021 | năm 2020 |
| | | VND | VND |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Phan Tuấn Linh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 450.424.170 | 447.626.106 |
| Ông Nguyễn Quý Hà | Thành viên HĐQT | 371.324.058 | 368.816.994 |
| Ông Lý Quang Thái | Thành viên HĐQT | 31.600.000 | 36.000.000 |
| Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên HĐQT | 32.400.000 | 36.000.000 |
| Ông Đỗ Hùng Dương | Thành viên HĐQT | 4.400.000 | - |
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh | Trưởng Ban kiểm soát | 36.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Vũ Thị Diệp | Thành viên Ban kiểm soát | 30.000.000 | 6.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Thành viên Ban kiểm soát | 30.000.000 | 6.000.000 |
| Ông Lại Huy Hoàng | Phó Tổng giám đốc | 356.404.788 | 353.998.452 |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Phó Tổng giám đốc | 356.404.788 | 353.998.452 |
| Ông Lê Duy Dương | Phó Tổng giám đốc | 356.404.788 | - |
| Ông Nguyễn Hữu Phúc | Cựu Phó Tổng giám đốc | - | 368.816.994 |
| Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng | 339.827.820 | 337.533.408 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Nguyễn Thị Hảo
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng


Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 06 tháng 08 năm 2021